

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà tại Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 574/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo bản đồ và hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý đất đai theo quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung, số liệu, bản đồ và hồ sơ kế hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Thực hiện công tác tham mưu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương; trường hợp cần thiết, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TTHU, TTHĐND huyện Lâm Hà;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Lâm Hà;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Trung tâm KTTNMT&PTQĐ tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu sử dụng đất		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
STT		Mã địa điểm	Phân bổ Định Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đà Đom	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Dức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh	
(1)	(2)	(3)	(4) (7) (9)-(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Loại đất		93.026,76	3.486,30	2.035,94	6.507,00	7.727,63	17.501,13	3.864,05	2.859,00	10.600,95	3.925,68	12.445,96	4.627,22	2.014,49	5.421,72	2.306,28	3.412,67	4.290,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.460,13	2.885,20	1.699,92	6.037,21	7.439,27	17.185,25	3.439,56	2.572,60	10.154,97	3.685,47	11.523,91	4.237,58	1.697,60	4.625,33	2.128,39	3.122,34	4.025,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.029,00	655,54	29,65	222,07	145,20	103,23	363,89	3,27	52,80	141,30	70,16	66,75	2,17	156,76		0,18	16,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.362,00	651,61	29,65	216,49	86,68	100,64	195,87		92,29	222,60	482,48	768,95	33,95	74,61	35,95	128,52	138,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.487,78	143,64	30,04	22,75	79,24	28,95	65,02	46,72	92,29	222,60	482,48	768,95	33,95	168,41	35,95	128,52	138,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.959,29	1.856,70	1.344,57	5.478,34	3.713,74	5.597,29	2.905,08	5.828,48	3.165,05	7.512,95	3.277,61	1.149,17	4.217,77	2.012,73	1.533,05	3.000,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.147,00			9,29	1.639,41	696,68		374,48		2.678,98		0,00			1.434,71	313,44	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.832,00	212,43	263,35	281,79	1.849,95	10.752,43		3.702,77		644,90	13,92	502,44		61,19	13,49	533,34	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.573,00	13,87	7,39	128,02	1.190,15	8.972,36		2.774,62		345,97		112,91		13,35	1,56	12,80	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806,36	11,89	27,31	9,59	6,72	3,67	18,78	142,01	69,98	153,52	129,45	108,35	4,88	77,39	16,52	7,15	19,16
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,70	5,00	5,00	13,37	5,00	3,00	86,79	14,12	34,17	3,00	5,00	2,00	5,00	5,00	5,25	5,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.551,64	596,61	332,90	467,83	282,95	315,88	424,49	286,40	445,97	240,21	922,05	389,64	316,89	796,39	177,90	290,33	265,21
2.1	Đất quốc phòng	QOP	132,76						21,71	5,97		9,34		95,74					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,60	1,34	0,11	1,72	0,15	0,05	0,11	0,19	0,20	0,06	0,09	0,07	0,09	0,12	0,07	0,11	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,37	8,12		26,25													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,45	10,73	3,78	2,27	2,03	2,10	2,83	2,63	4,76	2,09	2,31	5,67	2,16	12,47	2,63	2,00	4,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,48	10,39	36,87	2,08	0,03	0,56	5,53	1,41	1,30	0,41		18,98	1,93	0,54	0,47	0,64	0,28
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,22	4,86	0,14	22,77	5,58	18,47	42,02	10,74	0,04		1,66			17,00		5,00	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.188,58	263,16	92,75	157,22	180,44	110,53	141,81	105,95	199,73	104,12	722,26	178,49	59,60	611,24	57,54	96,93	106,81
	Trong đó																		
-	Đất giao thông	DGT	1.378,94	155,87	57,04	94,61	76,15	84,71	82,49	85,22	111,04	74,49	124,34	105,90	42,49	97,69	48,28	65,90	72,72
-	Đất thủy lợi	DTL	329,32	26,33	11,16	9,84	13,06		23,49	0,52	46,87	1,10	66,11	4,31	5,65	79,21		20,05	21,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	1,70	0,34					0,95									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	2,14	1,37	0,22	0,13	0,25	0,09	0,86	0,22	0,51	1,30	0,19	0,15	0,61	0,13	0,84	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,59	15,76	6,97	9,08	2,76	3,22	2,23	6,26	6,71	8,11	6,98	6,80	2,49	6,79	2,55	3,31	3,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,05	3,72	4,46	1,62	1,10	0,44	0,57	0,32	2,91	2,42	3,34	1,19	0,60	2,78		1,58	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.143,18	27,88	0,44	26,79	72,92	1,04	10,65		26,45		513,35	47,90		412,48		0,01	3,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,79	1,55	0,16		0,03	0,17	0,04	0,09	0,05	0,04	0,13	0,17		0,19	0,07	0,01	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,34	4,37						2,97									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,56	2,00	4,06	1,74	0,72	2,74	1,33	1,11	2,99	10,73	1,44	0,28		1,35	0,88		0,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,42	19,61	3,75	13,28	13,57	17,41	20,91	7,24	2,48	6,72	4,80	11,60	8,00	9,37	5,64	5,23	4,79
-	Đất cho	DCH	7,81	2,25	3,00			0,53		0,42			0,47	0,15	0,22	0,77		0,01	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,60		0,60													0,86	1,81
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,59	3,22	2,62	1,38	1,99	1,50	1,81		2,80	2,46	4,32	1,00	0,58	3,13	0,77		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,23	10,23														103,54	101,43
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.320,01			78,10	41,74	61,50	112,77	148,10	87,58	105,59	83,85	80,76	106,21	131,97	76,87		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	378,33	210,22	168,11														
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,64	3,00	0,21	1,62	0,41	0,29	0,43	0,48	0,84	1,11	0,63	1,08	0,53	2,05	0,43	1,26	0,27

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đà Dồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,03	72,59	4,35	2,18	1,45	0,58		1,06	3,83	0,20	1,51	13,51	3,14		1,05	11,93	30,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,76	15,76		1,00													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16,76	15,76		1,00													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,45	32,32							0,50			2,00	0,10			3,00	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,57	23,26	4,35	1,18	1,45	0,58		1,06	3,33	0,20	1,51	11,51	3,04		1,05	8,93	4,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	25,00																25,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,25	1,25													0,12	0,11	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,51	6,09	0,46	0,04	0,04		0,11	0,26	0,87	0,06	0,09			0,12	0,11	0,16	0,10
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,46	0,28					0,11								0,07		
	Trong đó																		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,25	0,25															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07														0,07		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11						0,11										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03	0,03															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84			0,04	0,04			0,18	0,39						0,04	0,05	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,27	5,81	0,46														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58								0,20	0,06	0,09			0,12		0,11	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08							0,08									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,28								0,28								

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Tổng diện tích	Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,18	103,42	20,04	33,57	10,96	18,80	38,37	15,30	15,67	10,29	7,51	21,88	10,22	19,45	7,88	20,87	12,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,56	17,76		1,40			0,40										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	18,76	17,76		1,00													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,52	47,03	5,00	5,53	1,50	1,80	2,15	2,78	2,40	3,00	1,60	4,50	0,10	2,30	2,00	5,00	2,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	256,25	36,88	15,04	26,64	9,46	17,00	35,82	12,42	13,27	7,29	5,91	17,38	10,12	17,15	5,88	15,87	10,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,85	1,75						0,10									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,30						2,00					1,30					25,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00						2,00										
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,30											1,30					25,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,64									0,07			0,04			0,53	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

[illegible]